

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên (từ ngày 20/4/2023)
Ông Trần Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên (trước ngày 20/4/2023)
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc (trước ngày 11/8/2023)
Ông Đinh Duy Hòa	Phó Giám đốc
Ông Lê Đức Tiến	Phó Giám đốc (từ ngày 11/8/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Trung
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Số: 45/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.786.656.950	33.599.569.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.196.593.387	7.684.493.919
1. Tiền	111	5	4.196.593.387	1.684.493.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.468.002.146	5.519.435.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.986.805.831	3.592.816.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		976.794.549	1.291.997.997
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	504.401.766	634.621.860
III. Hàng tồn kho	140		28.732.081.709	20.211.047.407
1. Hàng tồn kho	141	8	28.732.081.709	20.211.047.407
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.979.708	184.592.374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	389.979.708	181.614.486
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	2.977.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.748.849.511	159.582.720.004
I. Tài sản cố định	220		117.366.091.004	120.888.046.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	87.792.662.262	91.242.134.048
- Nguyên giá	222		520.157.469.554	502.009.417.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(432.364.807.292)	(410.767.283.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.573.428.742	29.645.912.510
- Nguyên giá	228		33.170.344.631	33.170.344.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.596.915.889)	(3.524.432.121)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.000.000	139.814.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	30.000.000	139.814.815
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.500.000.000	22.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	22.500.000.000	22.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.852.758.507	16.054.858.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	18.852.758.507	16.054.858.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		199.535.506.461	193.182.289.691

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.057.267.511	37.725.187.983
I. Nợ ngắn hạn	310		37.233.568.796	37.030.936.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.642.950.411	12.595.176.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.241.107	471.915.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	6.761.503.604	4.162.744.193
4. Phải trả người lao động	314		5.013.978.275	5.711.340.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	281.933.716	194.126.510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.965.627.765	5.552.016.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	10.081.170.280	7.685.541.378
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		470.163.638	658.075.100
II. Nợ dài hạn	330		6.823.698.715	694.251.551
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	6.518.120.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		305.578.715	694.251.551
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.478.238.950	155.457.101.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	155.478.238.950	155.457.101.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	53.005.612.646	53.005.612.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	2.774.664.304	2.753.527.062
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		45.675.503	161.208.427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.728.988.801	2.592.318.635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		199.535.506.461	193.182.289.691

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024
Giám đốc



Trần Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	210.311.901.968	210.492.047.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		210.311.901.968	210.492.047.281
4. Giá vốn hàng bán	11	21	159.572.799.334	157.625.028.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.739.102.634	52.867.018.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	91.611.290	162.507.025
7. Chi phí tài chính	22	23	985.652.488	(273.798.511)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		985.652.488	614.721.177
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	28.219.170.109	29.787.410.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	19.761.287.195	21.900.494.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.864.604.132	1.615.418.274
11. Thu nhập khác	31	25	1.733.104.906	2.266.491.422
12. Chi phí khác	32	26	51.005.797	45.678.121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.682.099.109	2.220.813.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.546.703.241	3.836.231.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	817.714.440	1.243.912.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.728.988.801	2.592.318.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	297	237

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.546.703.241	3.836.231.575
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27	21.377.153.362	20.957.678.144
- Các khoản dự phòng	03		-	(888.519.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(91.611.290)	(218.716.133)
- Chi phí lãi vay	06	23	985.652.488	614.721.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.817.897.801	24.301.395.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.836.387	(2.105.835.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.521.034.302)	7.077.838.012
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.237.734.871)	4.787.478.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.006.265.098)	(8.637.385.997)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(975.960.726)	(625.857.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(419.611.936)	(930.543.974)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(600.940.521)	(82.555.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.104.186.734	23.784.533.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.341.408.200)	(7.688.649.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	153.703.704
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.186.632	243.038.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.243.221.568)	(4.291.907.544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		35.139.673.841	19.723.246.529
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.225.924.939)	(31.130.147.389)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.262.614.600)	(1.369.834.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.651.134.302	(12.776.735.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.487.900.532)	6.715.890.874
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.684.493.919	968.603.045
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		6.196.593.387	7.684.493.919

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 07/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 213 người (tại 01/01/2023 là 213 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2023 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: các phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên và logo bia lon. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m² đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m² đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng khu đất 10.050 m² theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 30 năm từ ngày 01/12/2013 (ngày Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất lâu dài của khu đất 10.800 m² không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 07 năm.
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.
- Logo bia lon được ghi nhận ban đầu theo giá mua, đã được khấu hao hết.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác (chi phí trực ban, công tác phí...) được ước tính dựa trên số tiền thực chi đầu năm 2024.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 10 năm kể từ ngày 02/5/2015.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 20/4/2023.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2023 là 65%.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 14, 19, 20, 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.090.659.764	1.014.814.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.105.933.623	669.679.833
Cộng	<u>4.196.593.387</u>	<u>1.684.493.919</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.986.805.831	3.592.816.130
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.738.668.000	2.041.512.478
<i>Phan Văn Huy</i>	<i>674.100.000</i>	<i>681.061.562</i>
<i>Nguyễn Tiến Dũng</i>	<i>507.500.000</i>	<i>536.062.804</i>
<i>Đào Duy Hiếu</i>	<i>643.568.000</i>	<i>436.349.900</i>
<i>Hoàng Văn Bình</i>	<i>913.500.000</i>	<i>388.038.212</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.248.137.831	1.551.303.652

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	504.401.766	-	634.621.860	-
Phải thu về lãi tiền gửi	4.109.589	-	10.684.931	-
Phải thu người lao động	85.757.346	-	90.652.025	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	66.000	-	-	-
Vỏ bock trong lưu thông	160.359.084	-	362.741.506	-
Các khoản khác	254.109.747	-	170.543.398	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.233.371.105	-	12.157.927.232	-
Công cụ, dụng cụ	2.827.859.348	-	3.339.674.450	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.829.137.554	-	2.870.230.771	-
Thành phẩm	694.362.544	-	787.194.899	-
Hàng hóa	2.147.351.158	-	1.056.020.055	-
Cộng	<u>28.732.081.709</u>	-	<u>20.211.047.407</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
---	----------------	---	----------------	---

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (*)	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	-	-
Cộng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	-	-

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	90.844.112.539	394.643.957.096	8.361.841.093	8.159.506.364	502.009.417.092
Tăng trong năm	2.258.219.876	15.985.650.768	-	-	18.243.870.644
Mua sắm	2.258.219.876	3.554.926.862	-	-	5.813.146.738
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.430.723.906	-	-	12.430.723.906
Giảm trong năm	62.000.000	-	-	33.818.182	95.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	33.818.182	33.818.182
Giảm khác	62.000.000	-	-	-	62.000.000
Tại 31/12/2023	93.040.332.415	410.629.607.864	8.361.841.093	8.125.688.182	520.157.469.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	44.442.792.663	351.175.072.065	8.094.248.206	7.055.170.110	410.767.283.044
Tăng trong năm	4.714.376.084	16.695.220.607	94.342.887	189.402.852	21.693.342.430
Khấu hao trong năm	4.714.376.084	16.306.547.771	94.342.887	189.402.852	21.304.669.594
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	388.672.836	-	-	388.672.836
Giảm trong năm	62.000.000	-	-	33.818.182	95.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	33.818.182	33.818.182
Giảm khác	62.000.000	-	-	-	62.000.000
Tại 31/12/2023	49.095.168.747	367.870.292.672	8.188.591.093	7.210.754.780	432.364.807.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	46.401.319.876	43.468.885.031	267.592.887	1.104.336.254	91.242.134.048
Tại 31/12/2023	43.945.163.668	42.759.315.192	173.250.000	914.933.402	87.792.662.262

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2023 là 263.488.853.622 VND (tại 01/01/2023 là 260.889.854.188 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 12.040.537.294 VND (tại ngày 01/01/2023 là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
Tại 31/12/2023	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	2.553.585.639	173.438.372	63.320.000	734.088.110	3.524.432.121
Khấu hao trong năm	62.250.000	10.233.768	-	-	72.483.768
Tại 31/12/2023	2.615.835.639	183.672.140	63.320.000	734.088.110	3.596.915.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	204.646.972	29.441.265.538	-	-	29.645.912.510
Tại 31/12/2023	142.396.972	29.431.031.770	-	-	29.573.428.742

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 3.114.640.721 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	139.814.815	-
Tăng trong năm	12.320.909.091	2.363.283.893
Mua sắm tài sản cố định	12.290.909.091	2.363.283.893
Sửa chữa lớn tài sản cố định	30.000.000	-
Giảm trong năm	12.430.723.906	2.223.469.078
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	12.430.723.906	2.223.469.078
Số cuối năm (*)	30.000.000	139.814.815
(*) Chi tiết:		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hệ thống chiết Keg công suất 100keg/h	-	139.814.815
Cài tạo sửa chữa và nâng cấp hệ thống nhân và bảo quản men khu sản xuất số 1	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	139.814.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
13.1 Ngắn hạn	389.979.708	181.614.486
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	389.979.708	181.614.486
13.2 Dài hạn	18.852.758.507	16.054.858.631
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.302.962.896	12.988.460.950
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.549.795.611	3.066.397.681

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.642.950.411	8.642.950.411	12.595.176.960	12.595.176.960
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.001.391.370	3.001.391.370	1.665.724.406	1.665.724.406
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ và Thương mại Anh Huy</i>	<i>1.143.360.400</i>	<i>1.143.360.400</i>	<i>314.637.640</i>	<i>314.637.640</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân</i>	<i>1.858.030.970</i>	<i>1.858.030.970</i>	<i>1.351.086.766</i>	<i>1.351.086.766</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	5.641.559.041	5.641.559.041	10.929.452.554	10.929.452.554
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng</i>	<i>807.199.957</i>	<i>807.199.957</i>	-	-
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>22.664.597</i>	<i>22.664.597</i>	<i>21.933.151</i>	<i>21.933.151</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	281.933.716	194.126.510
Lãi vay	25.483.970	15.792.208
Tiền ăn ca	42.840.000	45.276.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	201.638.518	90.322.743
Chi phí khác	11.971.228	42.735.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	363.082.338	18.156.239.076	17.717.975.343	801.346.071
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.560.517.567	105.363.934.119	103.602.744.750	5.321.706.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.611.936	817.714.440	419.611.936	617.714.440
Thuế thu nhập cá nhân	(2.977.888)	158.257.491	153.537.491	1.742.112
Thuế tài nguyên	19.532.352	366.949.929	367.488.236	18.994.045
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.868.812.300	1.868.812.300	-
Cộng	4.159.766.305	126.731.907.355	124.130.170.056	6.761.503.604
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	4.162.744.193			6.761.503.604
16.2 Phải thu	2.977.888			-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.965.627.765	5.552.016.249
Kinh phí công đoàn	-	284.600
Cổ tức phải trả	215.488.675	183.280.775
Đặt cọc vỏ bình CO2	94.000.000	73.500.000
Đặt cược chai, két	2.060.217.680	1.968.860.180
Đặt cược vỏ bock	3.412.878.000	3.162.298.000
Đặt cọc công cụ, dụng cụ khác	103.600.000	105.600.000
Các khoản khác	79.443.410	58.192.694

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	10.081.170.280	7.685.541.378
Các khoản vay	10.081.170.280	7.685.541.378
18.2 Ngắn hạn	6.518.120.000	-
Các khoản vay	6.518.120.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn (*)					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội	7.685.541.378	7.685.541.378	25.933.553.841	25.841.924.939	7.777.170.280
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	-	-	2.688.000.000	384.000.000	2.304.000.000
Vay dài hạn (**)					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	-	-	9.206.120.000	2.688.000.000	6.518.120.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

() Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:**

[1] Hợp đồng cấp tín dụng số 145783.23.253.2175154 ngày 25/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng

Hạn mức tín dụng: : 9.394.000.000 VND.

Mục đích vay : Tài trợ dự án đầu tư hệ thống chiết Keg công suất 100 Keg/h theo Hợp đồng kinh tế số 3105/2023/HNP-ĐN ký ngày 31/5/2023 giữa Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam.

Lãi suất vay : Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân (26/10/2023) đến ngày 25/01/2024 là: 10,5%/năm.
Lãi suất cho vay thời gian tiếp theo điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần vào các ngày: 26/01, 26/4, 26/7, 26/10 hàng năm và được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 60 tháng đối với khách hàng SME do Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng công bố có hiệu lực áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 2,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thời hạn vay	:	Tối đa 48 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, chi tiết thời hạn cho vay từng lần giải ngân và nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Hệ thống chiết Keg công suất 100 Keg/h theo Hợp đồng kinh tế số 3105/2023/HNP-ĐN ký ngày 31/5/2023.
Lịch trả nợ	:	01 tháng/lần trả đều vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2023	:	8.822.120.000 VND.
Số phải trả trong năm 2024	:	2.304.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	8.822.120.000	2.304.000.000	6.518.120.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	8.822.120.000	2.304.000.000	6.518.120.000	-
Cộng	8.822.120.000	2.304.000.000	6.518.120.000	-
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay	-	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.023.818.325	154.727.392.971
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.592.318.635	2.592.318.635
Lãi trong năm	-	-	-	2.592.318.635	2.592.318.635
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.862.609.898	1.862.609.898
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.862.609.898	1.862.609.898
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.753.527.062	155.457.101.708
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.728.988.801	2.728.988.801
Lãi trong năm	-	-	-	2.728.988.801	2.728.988.801
Giảm trong năm nay	-	-	-	2.707.851.559	2.707.851.559
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.707.851.559	2.707.851.559
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.774.664.304	155.478.238.950

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
Cộng	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	2.753.527.062	2.023.818.325
Tăng trong năm	2.728.988.801	2.592.318.635
Lãi trong năm	2.728.988.801	2.592.318.635
Giảm trong năm	2.707.851.559	1.862.609.898
Chia cổ tức bằng tiền	2.294.822.500	1.376.893.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	413.029.059	323.810.932
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	-	161.905.466
Số cuối năm	2.774.664.304	2.753.527.062
b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.179.290</i>	<i>9.179.290</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.179.290</i>	<i>9.179.290</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	172.020.138.604	171.565.559.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.291.763.364	38.926.487.724
Cộng	210.311.901.968	210.492.047.281
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	747.000
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	166.915.545	174.661.200

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	159.572.799.334	157.625.028.995
Cộng	159.572.799.334	157.625.028.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	91.611.290	162.507.025
Cộng	91.611.290	162.507.025

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	985.652.488	614.721.177
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(888.519.688)
Cộng	985.652.488	(273.798.511)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	28.219.170.109	29.787.410.831
Chi phí nhân viên	13.845.310.354	12.387.924.355
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.590.266.361	2.185.047.294
Chi phí bán hàng khác	12.783.593.394	15.214.439.182
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.761.287.195	21.900.494.717
Chi phí nhân viên	7.787.484.107	8.496.251.444
Thuế, phí, lệ phí	2.486.922.012	2.182.486.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.486.881.076	11.221.756.659

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	153.703.704
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(97.494.596)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	513.346.854	1.380.777.274
Thu từ bán bã malt, phế liệu	527.824.200	545.700.495
Thu tiền điện, nước	203.622.712	188.686.438
Các khoản khác	488.311.140	95.118.107
Cộng	1.733.104.906	2.266.491.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	36.500.000	40.040.524
Tiền chậm nộp bảo hiểm	441.368	11.998
Các khoản khác	14.064.429	5.625.599
Cộng	51.005.797	45.678.121

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.551.717.221	74.047.925.094
Chi phí nhân công	34.945.059.124	34.184.481.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.377.153.362	20.957.678.144
Chi phí khác	46.362.022.603	48.333.722.279
Cộng	179.235.952.310	177.523.807.069

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.546.703.241	3.836.231.575
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	506.588.597	2.383.333.127
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	244.947.019	248.714.802
Chi phí không được trừ	261.641.578	2.134.618.325
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.053.291.838	6.219.564.702
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	810.658.368	1.243.912.940
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	7.056.072	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	817.714.440	1.243.912.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.728.988.801	2.592.318.635
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	413.029.059
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.728.988.801	2.179.289.576
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	9.179.290	9.179.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	297	237

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 20/4/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay, số tiền 1.207.352.371 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.196.593.387	7.684.493.919
Phải thu của khách hàng	3.986.805.831	3.592.816.130
Phải thu khác	418.644.420	542.520.446
Cộng	10.602.043.638	11.819.830.495
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.642.950.411	12.595.176.960
Chi phí phải trả	37.455.198	58.527.767
Phải trả khác	5.886.184.355	5.552.016.249
Vay và nợ thuê tài chính	16.599.290.280	7.685.541.378
Cộng	31.165.880.244	25.891.262.354

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và quy định trong từng khế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi số của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	8.642.950.411	-
Chi phí phải trả	37.455.198	-
Phải trả khác	5.886.184.355	-
Vay và nợ thuê tài chính	10.081.170.280	6.902.120.000
Cộng	<u>24.647.760.244</u>	<u>6.902.120.000</u>
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	12.595.176.960	-
Chi phí phải trả	58.527.767	-
Phải trả khác	5.552.016.249	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.685.541.378	-
Cộng	<u>25.891.262.354</u>	<u>-</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (công ty mẹ)		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	747.000
Thuế GTGT đầu ra	-	63.200
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	810.200
Mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	315.239.941	143.184.302
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	314.508.495	157.782.151
Chia cổ tức	1.491.750.000	895.050.000
Trả cổ tức	1.491.750.000	895.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Habeco - Hải Phòng (công ty liên kết)		
Mua hàng (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	4.251.936.348	4.076.620.402
Trả tiền	3.275.597.718	4.904.002.208
Bán hàng	166.915.545	174.661.200
Thuế GTGT đầu ra	14.677.722	13.999.314
Thu tiền	12.454.594	16.042.320
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	169.138.673	172.618.194
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị	316.858.450	329.874.374
Ông Phạm Anh Tuấn Chủ tịch	75.442.482	78.541.518
Bà Tạ Thu Thủy Thành viên (trước ngày 22/4/2022)	-	19.373.574
Ông Trần Văn Trung Thành viên (từ ngày 22/4/2022)	60.353.992	43.459.640
Ông Phạm Quốc Khánh Thành viên (trước ngày 20/4/2023)	18.619.561	62.833.214
Ông Đinh Duy Hòa Thành viên	60.353.992	62.833.214
Bà Dương Thị Việt Nga Thành viên	60.353.992	62.833.214
Ông Lê Đức tiến Thành viên (từ ngày 20/4/2023)	41.734.431	-
Ban Kiểm soát	150.884.976	157.083.036
Bà Nguyễn Thị Hồng Trưởng ban	60.353.992	62.833.214
Nhung		
Bà Nguyễn Như Khuê Thành viên	45.265.492	47.124.911
Bà Ngô Thị Lý Thành viên (từ ngày 22/4/2022)	45.265.492	32.594.730
Ông Vũ Đình Đức Thành viên (trước ngày 22/4/2022)	-	14.530.181
Ban Giám đốc	1.007.486.372	1.284.180.193
Ông Trần Văn Trung Giám đốc (từ ngày 01/01/2022)	521.000.000	534.050.000
Bà Tạ Thu Thủy Giám đốc (trước ngày 01/01/2022)	-	130.156.002
Ông Phạm Quốc Khánh Phó Giám đốc (trước ngày 11/8/2023)	133.936.951	310.697.760
Ông Đinh Duy Hòa Phó Giám đốc	255.202.422	309.276.431
Ông Lê Đức Tiến Phó Giám đốc (từ ngày 11/8/2023)	97.346.999	-

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết bock và các hàng hóa khác;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2023**

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	24.740.740.361	-	24.740.740.361
Tài sản không phân bổ			174.794.766.100
Cộng			199.535.506.461
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	36.661.390.509	-	36.661.390.509
Nợ phải trả không phân bổ			7.395.877.002
Cộng			44.057.267.511

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	172.020.138.604	38.291.763.364	210.311.901.968
Giá vốn hàng bán	159.572.799.334	-	159.572.799.334
Chi phí không phân bổ			47.980.457.304
Doanh thu hoạt động tài chính			91.611.290
Chi phí tài chính			985.652.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.864.604.132
Lãi (lỗ) khác			1.682.099.109
Lợi nhuận trước thuế			3.546.703.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			817.714.440
Lợi nhuận sau thuế			2.728.988.801

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2023

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	21.261.102.059	-	21.261.102.059
Tài sản không phân bổ			171.921.187.632
Cộng			193.182.289.691
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	30.443.308.606	-	30.443.308.606
Nợ phải trả không phân bổ			7.281.879.377
Cộng			37.725.187.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Doanh thu thuần	171.565.559.557	38.926.487.724	210.492.047.281
Giá vốn hàng bán	157.625.028.995	-	157.625.028.995
Chi phí không phân bổ			51.687.905.548
Doanh thu hoạt động tài chính			162.507.025
Chi phí tài chính			(273.798.511)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.615.418.274
Lãi (lỗ) khác			2.220.813.301
Lợi nhuận trước thuế			3.836.231.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.243.912.940
Lợi nhuận sau thuế			2.592.318.635

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Kế toán trưởng**Nguyễn Hương Giang**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Giám đốc**Trần Văn Trung**